



DOI:10.22144/ctu.jvn.2020.023

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Võ Thành Danh*, Trương Thị Thúy Hằng và Ong Quốc Cường

Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Võ Thành Danh (email: vtdanh@ctu.edu.vn)

ABSTRACT

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 05/07/2019

Ngày nhận bài sửa: 21/08/2019

Ngày duyệt đăng: 28/02/2020

Title:

Solutions for developing supporting industries in Can Tho city

Từ khóa:

Công nghiệp hỗ trợ, mô hình Kim cương

Keywords:

Diamond model, supporting industries

The paper is aimed to (i) identify and assess determinants of the status-quo of supporting industry, and (ii) assess the potential factors that would leverage the supporting industry at Can Tho City so that policy recommendations for developing this sector were proposed. Qualitative analysis approach was used to assess the status-quo of the development of supporting industries at Can Tho City. Findings from 326 enterprises surveyed in 12 main industries on demand and provision capacity of supporting products showed that Can Tho City's supporting industries was not developed well. The advantages and disadvantages in developing supporting industries in Can Tho City were presented based on Michael Porter's diamond model including factor conditions, demand conditions, related industries, and business environment. Some policy recommendations and solutions were proposed to develop the supporting industries in Can Tho city.

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết là: (i) nhận dạng và đánh giá những yếu tố tác động đến hiện trạng ngành công nghiệp hỗ trợ thành phố Cần Thơ, và (ii) phân tích các yếu tố đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm đề xuất các hàm ý chính sách phát triển ngành này trong thời gian tới. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích định tính để đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Thành phố Cần Thơ. Kết quả khảo sát 326 doanh nghiệp thuộc 12 ngành công nghiệp chủ yếu của Thành phố Cần Thơ về nhu cầu và năng lực cung ứng các sản phẩm hỗ trợ tại chỗ cho thấy rằng ngành công nghiệp hỗ trợ Thành phố Cần Thơ chưa phát triển nhiều. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở Thành phố Cần Thơ cũng được phân tích dựa theo Mô hình Kim cương của Michael Porter bao gồm các điều kiện về nhân tố đầu vào, các điều kiện về cầu, các ngành công nghiệp liên quan và môi trường kinh doanh. Trên cơ sở kết quả phân tích, bài viết đã đề xuất các hàm ý chính sách và một số giải pháp nhằm góp phần phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Thành phố Cần Thơ.

Trích dẫn: Võ Thành Danh, Trương Thị Thúy Hằng và Ong Quốc Cường, 2020. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(1D): 222-230.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, công nghiệp Thành phố Cần Thơ (TPCT) có tốc độ tăng trưởng cao. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của ngành công nghiệp chủ yếu là dựa vào chế biến nông, thủy sản. Cùng với

công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ (CNHT) là cần thiết đối với nền kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. CNHT là khái niệm chỉ toàn bộ những sản phẩm công nghiệp có vai trò hỗ trợ cho việc sản xuất các thành phẩm chính. Sản phẩm CNHT thường

được sản xuất với quy mô nhỏ, thực hiện bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Trong chuỗi giá trị tạo ra sản phẩm hàng hóa dịch vụ, có ba công đoạn chủ yếu: (1) công đoạn nghiên cứu, thiết kế, sản xuất linh kiện phụ kiện, chi tiết sản phẩm, (2) công đoạn sản xuất bao gồm gia công, lắp ráp tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh, và (3) công đoạn phân phối, tổ chức bán hàng. Trong ba công đoạn nói trên, công đoạn 2 tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất nhưng Việt Nam chủ yếu làm ở công đoạn 2. Sự yếu kém phát triển CNHT đã làm cho nền kinh tế phụ thuộc vào nhập khẩu và đây là nguyên nhân của nhập siêu mấy thập kỷ qua của Việt Nam. Vai trò, vị trí và sức hút đầu tư của TPCT hầu như chưa được các nhà đầu tư quan tâm, chú ý. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là sự thiếu vắng của CNHT. Máy móc thiết bị, kể cả máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, linh kiện phụ trợ, ... phụ thuộc nhập khẩu và mua từ Thành phố Hồ Chí Minh. Trong phát triển công nghiệp, các ngành CNHT thường được ví như chân núi, tạo phần cứng để hình thành nên thân núi và đỉnh núi chính là ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp sản phẩm công nghiệp. Như vậy, CNHT có vai trò nổi bật đối với các ngành công nghiệp cũng như đối với nền kinh tế như: bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế, hạn chế nhập siêu, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính, phát triển hệ thống DNNVV, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp, mở rộng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tích tụ công nghiệp và lợi thế cạnh tranh quốc gia, phát triển của các cụm liên kết ngành. Các công ty nước ngoài khi đến Việt Nam thường mong muốn mở rộng và phát triển khả năng cung ứng các mặt hàng nguyên vật liệu, linh kiện phụ tùng, ... liên quan đến ngành hàng hay sản phẩm mà họ đầu tư vào. Do đó, việc phát triển ngành CNHT trở thành một vấn đề cấp thiết. Xuất phát từ tính cấp thiết trên, bài viết xác định và đề xuất giải pháp phát triển CNHT cho các ngành công nghiệp chủ lực của TPCT là cần thiết, phục vụ cho phát triển công nghiệp của Thành phố và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết là: (i) nhận dạng và đánh giá những yếu tố tác động đến hiện trạng ngành công nghiệp hỗ trợ thành phố Cần Thơ, và (ii) phân tích các yếu tố đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm đề xuất các hàm ý chính sách phát triển ngành này trong thời gian tới.

2 TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Liên quan đến nghiên cứu về sự phát triển của ngành CNHT, Trương Đình Tuyền (2011) nghiên cứu vị trí của ngành CNHT trong chuỗi giá trị và lựa chọn sản phẩm CNHT cho Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy về tổ chức sản xuất sản phẩm

ngành CNHT, Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn sản xuất những sản phẩm đơn giản, mức độ chi tiết, phức tạp không cao. Nghiên cứu kiến nghị cần xây dựng, ban hành Nghị định, Luật về CNHT, chương trình hành động quốc gia cũng như thành lập Cục CNHT trực thuộc Bộ Công Thương. Lê Thế Giới (2009) đề xuất giải pháp nhằm thu hút đầu tư vào lĩnh vực CNHT vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tập trung vào việc xây dựng các cơ sở hạ tầng. Nghiên cứu đề ra bảy nhóm giải pháp chủ yếu nhằm thu hút đầu tư, đó là: (i) phát triển năng lực vận tải, giao nhận và dịch vụ thông tin liên lạc, (ii) liên kết các vùng kinh tế lớn trong nước và quốc tế về các ngành công nghiệp mũi nhọn và CNHT, (iii) xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp hạ nguồn và thượng nguồn, (iv) xây dựng chính sách hỗ trợ DNNVV, (v) hình thành các trung tâm đào tạo, chuyển giao công nghệ có sự tham gia của các doanh nghiệp lớn và DNNVV, (vi) phát triển lĩnh vực cho thuê tài chính, và (vii) hỗ trợ phát triển đào tạo ngành nghề theo mục tiêu. Hà Thị Hương Lan (2014) nghiên cứu vấn đề phát triển CNHT dưới góc độ kinh tế chính trị. Nghiên cứu tập trung ở ba ngành chủ yếu là xe máy, dệt may và điện tử. Nghiên cứu cho thấy còn nhiều hạn chế là: (i) quy mô, số lượng doanh nghiệp CNHT còn ít, trình độ thấp, lạc hậu, (ii) trình độ công nghệ thấp, tỷ lệ nội địa hóa chưa cao, (iii) năng lực cạnh tranh của sản phẩm CNHT còn yếu, (iv) mức độ đáp ứng yêu cầu cho ngành công nghiệp hạ nguồn còn hạn chế, và (v) trình độ nguồn nhân lực thấp, thiếu tính thực tiễn. Nghiên cứu cũng chỉ ra những nguyên nhân là: (i) việc hoạch định cơ chế, chính sách ít có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, (ii) các định chế trung gian hỗ trợ doanh nghiệp phát triển CNHT còn thiếu, đặc biệt là hỗ trợ tài chính, (iii) hạ tầng cung ứng cho doanh nghiệp chưa tốt, (iv) máy móc, công nghệ lạc hậu, cũ kỹ, (v) nhân lực công nghệ cao còn thiếu, và (vi) tính hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp CNHT với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, giữa doanh nghiệp lắp ráp với nhà sản xuất CNHT, giữa các nhà sản xuất CNHT còn yếu. Lê Xuân Sang và Nguyễn Thị Thu Huyền (2011) nghiên cứu các chính sách thúc đẩy phát triển CNHT ở Việt Nam. Nghiên cứu tìm hiểu kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia trong xây dựng chính sách tài chính, đồng thời phân tích thực trạng và các chính sách của Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các hàm ý chính sách như: nâng cao nhận thức rằng phát triển CNHT là khâu đột phá để nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng các cơ chế khuyến khích tài chính hấp dẫn hơn cho đầu tư vào CNHT, tăng cường chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp, liên kết doanh nghiệp, xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp cung ứng sản phẩm CNHT, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Liên quan các nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của ngành CNHT Việt Nam, Ohno (2004) đã phân tích vị trí của ngành công nghiệp Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Từ đó, dựa vào phân tích lợi thế so sánh, Nghiên cứu đã đề xuất năm ngành công nghiệp hứa hẹn phát triển thành các ngành công nghiệp mũi nhọn là: (i) Điện tử, (ii) Dệt may và giày dép, (iii) Chế biến thực phẩm, (iv) Phần mềm, và (v) Xe máy. Tác giả chỉ ra rằng sự phát triển của ngành CNHT vô cùng quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam. Ichikawa (2003) trong Báo cáo khảo sát về ngành CNHT tại Việt Nam đã tiến hành phỏng vấn 19 Bộ và cơ quan Chính phủ, 26 doanh nghiệp Việt Nam và 33 doanh nghiệp nước ngoài. Nghiên cứu cho thấy ngành CNHT ở Việt Nam đang trong giai đoạn manh nha và bắt đầu phát triển. Nghiên cứu cũng phân tích hiện trạng ngành CNHT và lưu ý một số vấn đề trong tương lai để phát triển ngành, đó là: hình thành chính sách thúc đẩy, đẩy mạnh việc cải tổ doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân, phát triển nguồn nhân lực, phổ biến thông tin doanh nghiệp, cải thiện hệ thống kiểm soát chất lượng, và tận dụng vốn và công nghệ nước ngoài.

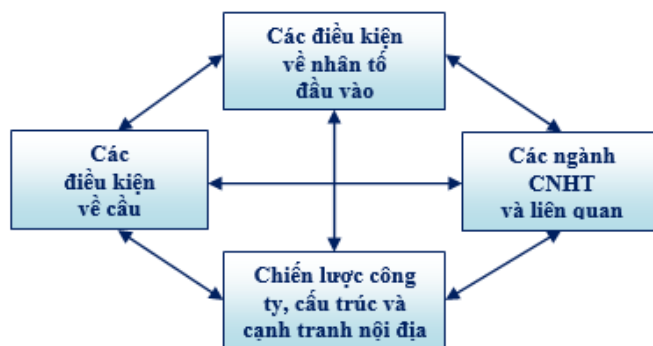
Liên quan đến những nghiên cứu về các ngành CNHT chủ yếu, Trương Thị Chí Bình (2007) đã phân tích thực trạng phát triển của ngành CNHT điện tử gia dụng (ĐTGD) ở Việt Nam. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Nghiên cứu chỉ ra bản chất, thành phần, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT; phân tích quy trình sản xuất các sản phẩm ĐTGD, xác định phạm vi của CNHT ngành ĐTGD bao gồm quá trình sản xuất ba nhóm sản phẩm chính: linh kiện điện và điện tử, linh kiện kim loại, linh kiện nhựa và cao su. Nghiên cứu chỉ ra nguyên nhân CNHT ngành ĐTGD ở Việt Nam chưa phát triển và khẳng định rằng CNHT ngành ĐTGD có thể phát triển, khi Việt Nam tham gia được vào các lớp cung ứng trong mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Hà Thị Hương Lan (2014) nghiên cứu về sự phát triển CNHT của một số ngành công nghiệp chủ yếu như ngành xe máy,

dệt may, điện tử. Bên cạnh phương pháp thống kê mô tả, nghiên cứu đã sử dụng dụng hai mô hình kinh tế là lý thuyết trò chơi và mạng lưới sản xuất để thiết kế nghiên cứu và xây dựng các tiêu chí đánh giá phát triển CNHT. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành CNHT như: môi trường kinh tế vĩ mô và cơ chế chính sách nhà nước, các quan hệ liên kết khu vực và toàn cầu, ảnh hưởng của các tập đoàn đa quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế, các ngành công nghiệp cơ bản và khu vực hạ nguồn, tiến bộ khoa học kỹ thuật và năng lực nội địa hóa, nguồn tài chính và nguồn nhân lực, hệ thống thông tin, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác định các tiêu chí đánh giá mức độ phát triển CNHT là: quy mô, trình độ công nghệ, nguồn nhân lực, tỷ lệ nội địa hóa và năng lực cạnh tranh. Nguyễn Trọng Hoài và Huỳnh Thanh Điền (2015) đưa ra những hàm ý chính sách phát triển ngành CNHT ở Việt Nam giai đoạn 2015–2020. Nghiên cứu đã phân tích các rào cản và hạn chế của chính sách, đồng thời kết hợp học hỏi có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới cùng các bằng chứng từ dữ liệu thứ cấp cũng như nghiên cứu định tính để chỉ ra các hàm ý chính sách. Nghiên cứu chỉ ra 5 lĩnh vực CNHT cần tập trung phát triển là: linh kiện, phụ tùng cơ khí, nhựa - cao su, điện - điện tử, dệt may và giày da. Nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp mà trọng tâm nhất là kiện toàn tổ chức thực hiện phát triển CNHT, hỗ trợ mặt bằng, tiếp cận thị trường, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DN CNHT.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Mô hình nghiên cứu

Bài viết sử dụng cách tiếp cận theo lý thuyết cụm công nghiệp - được phát triển bởi Porter (2000). Đồng thời, cách tiếp cận chuỗi cung ứng trong chuỗi giá trị được lồng vào khung lý thuyết của lý thuyết cụm công nghiệp và lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh để nhận dạng và phát triển các ngành CNHT của TPCT.



Hình 1: Khung nghiên cứu năng lực cạnh tranh ngành (Mô hình Kim cương)

Dựa trên cách tiếp cận được mô tả ở trên, các phương pháp phân tích bao gồm:

Bước 1: Nhận dạng và xác định các nhóm sản phẩm của CNHT thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên trên địa bàn TPCT

Dựa trên các ngành công nghiệp ưu tiên và công nghiệp mũi nhọn do TPCT xác định, tiến hành các cuộc khảo sát lần theo chuỗi cung ứng của từng chuỗi giá trị tương ứng thuộc nhóm sản phẩm CNHT ưu tiên đồng thời kết hợp với các ý kiến đánh giá chuyên gia trong ngành thông qua các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu.

Bước 2: Xây dựng biến số, thang đo, phương pháp khảo sát sơ cấp

Ở bước này, dựa trên khung phân tích theo Mô hình Kim cương, một thiết kế nghiên cứu chi tiết cho thu thập số liệu và phân tích, đánh giá năng lực của các ngành CNHT chủ yếu của Thành phố như sau:

- Nhận dạng các biến phụ trình bày hay thuộc về 4 yếu tố của Mô hình Kim cương, đó là: điều kiện cầu (hay thị trường), điều kiện yếu tố (hay sản xuất), các ngành hỗ trợ hay liên quan, và chính sách của chính phủ. Các biến phụ này trở thành các câu hỏi trong bảng hỏi.

- Thiết kế bảng hỏi và định dạng thang đo cho các biến phụ. Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này là thang đo Likert 5 mức độ. Các bảng hỏi được thiết kế cho 4 nhóm đối tượng khác nhau:

người quản lý cấp cao, cấp trung, cấp thấp, và người chủ doanh nghiệp. Bảng hỏi được sử dụng trong khảo sát, thu thập số liệu sơ cấp.

- Khảo sát, thu thập số liệu sơ cấp: Phương pháp khảo sát là phỏng vấn trực tiếp.

- Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố được đo lường bằng giá trị Cronbach's alpha để xác định toàn bộ giá trị của các biến chính - hay biến tổng (đo lường thông qua các biến phụ) ở mức độ được chấp nhận. Các giá trị tiêu chuẩn (Cronbach's alpha $\geq 0,8$; giá trị riêng Eigenvalue > 1) được sử dụng làm căn cứ xác định biến, nhóm trong phân tích này.

Bước 3: Đánh giá năng lực của các ngành CNHT chủ yếu của TPCT

Mục đích của bước này là nhận dạng các mối liên hệ giữa bốn yếu tố trong Mô hình Kim cương với năng lực của ngành CNHT và xây dựng mô hình hợp nhất mô tả mối liên hệ này.

3.2 Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng để chọn mẫu điều tra. Từ danh sách 6.058 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và đầu tư TPCT ban đầu, 10% số doanh nghiệp phân theo ngành công nghiệp được chọn để khảo sát. Kết quả khảo sát chọn được 326 doanh nghiệp, phần lớn tập trung tại các địa bàn có nhiều doanh nghiệp như Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn, Thốt Nốt. Bảng 1 trình bày cơ cấu mẫu điều tra.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu điều tra phân theo lĩnh vực sản xuất, kinh doanh

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh	Tần suất (Số DN)	Tỷ lệ (%)
Chế biến nông sản	30	8,5
Chế biến thủy sản	35	10,0
Da giày	37	10,5
Dệt may	32	9,1
Chế biến thực phẩm, đồ uống	31	8,8
Nhựa gia dụng, bao bì, chai lọ, ống, nhựa kỹ thuật	18	5,1
Linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông, và công nghệ thông tin	30	8,5
Công nghiệp năng lượng	30	8,5
Cơ khí chế tạo	30	8,5
Sản xuất, gia công kim loại	25	7,1
Hóa dược, hóa mỹ phẩm	31	8,8
Hóa chất cơ bản, phân bón	22	6,3
Tổng cộng	326	100

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Nhu cầu sản phẩm hỗ trợ

Kết quả khảo sát cho thấy có rất nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nhu cầu về các sản phẩm CNHT. Sự đa dạng của các SPHT cho thấy Cần Thơ có nhiều tiềm năng phát triển ngành CNHT

trong thời gian tới. Chi tiết các sản phẩm CNHT cần thiết của các ngành công nghiệp như sau:

- Dệt may: chỉ, sợi, nút áo, bo áo, ren, dây kéo
- Da giày: da thuộc, giả da, đế cao su, chỉ may giày, keo dán, sơn PU
- Thực phẩm đồ uống: phụ gia, gia vị

- Công nghiệp năng lượng: ống, tấm thu năng lượng, gỗ
- Cơ khí chế tạo: chi tiết máy nông nghiệp
- Nhựa gia dụng, nhựa kỹ thuật: bình, chai, lọ
- Phân bón, hóa chất: bình, chai, lọ, các loại bao bì (P.P, P.E, P.A, ...)
- Linh kiện, thiết bị điện tử: linh kiện TV, đầu DVD, linh kiện máy in, máy lạnh, máy giặt, máy tính, điện thoại, loa, đèn, amplifier
- Hóa dược, hóa mỹ phẩm: bình, chai, lọ
- Sản xuất, gia công kim loại: chi tiết cửa nhựa lõi thép
- Chế biến nông sản: gia vị, phụ gia
- Chế biến thủy sản phụ phẩm cá tra, ba sa, vỏ tôm, đầu tôm, phụ gia, bột cá, mỡ cá, bột tôm, bột mì, bột khoai

4.2 Khả năng cung ứng về sản phẩm hỗ trợ

Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá mức độ đảm bảo về số lượng và chất lượng của các nguồn cung cấp đầu vào là rất tốt. Hầu hết các doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ tìm ở mức cao. Mức độ đáp ứng về giá cả và phù hợp công nghệ đối với nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cũng được hầu hết doanh nghiệp đánh giá từ trung bình đến cao. Vai trò của ngành CNHT đối với quyết định mở rộng kinh doanh và đầu tư được nhiều doanh nghiệp đánh giá không cao. Đặc biệt là vai trò của chính sách thể chế được đánh giá không cao. Đánh giá về khả năng cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp cho rằng nguồn cung ứng đầu vào sẵn có là yếu tố quan trọng nhất trong khi yếu tố nguồn nhân lực được đánh giá không cao.

Bảng 2: Mức độ đảm bảo về nguyên liệu, sản phẩm hỗ trợ

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Mức độ đảm bảo về số lượng của nguồn cung cấp đầu vào (1: không bao giờ; 4: thường xuyên)	2	4	3,56	0,677
Mức độ đảm bảo về chất lượng của nguồn cung cấp đầu vào (1: không bao giờ; 4: thường xuyên)	2	4	3,58	0,621
Mức độ dễ tìm nguồn cung cấp (1: dễ tìm; 3: không thể tìm)				
- Nguyên liệu	1	3	1,09	0,304
- Sản phẩm	1	3	1,08	0,308
- Bán thành phẩm	1	2	1,08	0,267
Mức độ đáp ứng đối với nguyên liệu (1: thấp; 3: cao)				
- Giá cả	1	3	2,18	0,523
- Công nghệ	1	3	2,32	0,588
Mức độ đáp ứng đối với sản phẩm (1: thấp; 3: cao)				
- Giá cả	1	3	2,21	0,506
- Công nghệ	1	3	2,42	0,592
Mức độ đáp ứng đối với bán thành phẩm (1: thấp; 3: cao)				
- Giá cả	1	3	2,19	0,503
- Công nghệ	1	3	2,32	0,563

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho rằng hai nhóm yếu tố: (i) bên trong ngành (sự tăng trưởng của ngành (cung) và trình độ khoa học công nghệ áp dụng trong ngành), và (ii) yếu tố ngoài ngành (nhu cầu thị trường (cầu) và chính sách hỗ trợ trong ngành) là hai yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của ngành CNHT ngành công nghiệp chủ yếu đó. Nhìn chung các doanh nghiệp đánh giá mức độ quan trọng ảnh hưởng đến quyết định mở rộng quy mô kinh doanh

và đầu tư đối với các yếu tố như với sự sẵn có của nguyên, phụ, vật liệu tại chỗ, sự hiện đại của máy móc, thiết bị, nguồn nhân lực, và được hỗ trợ bởi một ngành CNHT. Tuy nhiên, vai trò của chính sách, thể chế được đánh giá không cao trong quyết định mở rộng kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp. Đánh giá về khả năng cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp cho rằng nguồn cung ứng đầu vào sẵn có, vốn và tiềm lực tài chính, sự hiện đại của máy móc thiết bị, nguồn nhân lực là những yếu tố quan trọng tác động đến mức độ, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Yếu tố ảnh hưởng đến dự tính mở rộng kinh doanh và đầu tư (1: không ảnh hưởng; 5: rất ảnh hưởng)				
- Sự sẵn có của nguyên liệu chính	1	5	3,63	1,227
- Quy mô doanh nghiệp	1	5	3,58	1,080
- Sự hiện đại của máy móc và thiết bị	1	5	3,52	1,141
- Nguồn nhân lực	1	5	3,40	1,121
- Sự sẵn có của nguyên liệu phụ	1	5	3,30	1,277
- Có ngành CNHT	1	5	3,23	1,216
- Chính sách và thể chế	1	5	2,69	1,043
Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh (1: không ảnh hưởng; 5: rất ảnh hưởng)				
- Nguồn cung ứng đầu vào sẵn có	1	5	3,65	0,905
- Vốn và tiềm lực tài chính	1	5	3,26	0,968
- Sự hiện đại của máy móc thiết bị	1	5	3,25	0,999
- Nguồn nhân lực	1	5	3,18	0,970

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

Phân tích theo từng lĩnh vực, ngành công nghiệp, các doanh nghiệp trong các ngành: da giày, công nghiệp năng lượng, hóa chất, phân bón, điện, điện tử, sản xuất kim loại mới, và chế biến thủy sản cho rằng ngành CNHT thuộc các lĩnh vực này là cần thiết, quan trọng và có tác động lớn đến vị thế cạnh tranh của ngành; các doanh nghiệp trong các ngành: dệt may và sản xuất nhựa gia dụng cho rằng tác động

của ngành CNHT có tác động vừa phải đến năng lực cạnh tranh của ngành. Ngược lại, các doanh nghiệp trong các ngành: chế biến thực phẩm đồ uống, chế biến nông sản, cơ khí chế tạo, và hóa dược mỹ phẩm lại cho rằng CNHT không có tác động mạnh đến vị thế cạnh tranh của ngành. Các Bảng 4a và 4b trình bày chi tiết các đánh giá này.

Bảng 4a: Các yếu tố ảnh hưởng đến dự tính mở rộng kinh doanh và đầu tư của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp Cần Thơ

Yếu tố ảnh hưởng	Dệt May	Da giày	Thực phẩm đồ uống	Công nghiệp năng lượng	Cơ khí chế tạo	Nhựa gia dụng
Quy mô doanh nghiệp	V	V	M	M	M	V
Nguồn nhân lực	V	V	M	K	M	M
Sự hiện đại của máy móc và thiết bị	V	V	M	M	M	M
Chính sách và thể chế	M	K	V	K	K	K
Sự sẵn có của nguyên liệu chính	M	V	M	M	V	M
Sự sẵn có của nguyên liệu phụ	V	V	V	M	K	M
Có ngành CNHT	V	M	K	M	K	V

Ghi chú: M: ảnh hưởng mạnh; V: ảnh hưởng vừa; K: không ảnh hưởng

(Nguồn: Số liệu điều tra 2015)

Bảng 4b: Các yếu tố ảnh hưởng đến dự tính mở rộng kinh doanh và đầu tư của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp Cần Thơ (tiếp theo)

Yếu tố ảnh hưởng	Hóa chất phân bón	Điện, điện tử	Hóa dược, hóa mỹ phẩm	Sản xuất, gia công kim loại	Chế biến nông sản	Chế biến thủy sản
Quy mô doanh nghiệp	V	V	M		K	M
Nguồn nhân lực	M	V	M	M	M	M
Sự hiện đại của máy móc và thiết bị	V	V	M	M	M	M
Chính sách và thể chế	K	V	M	K	K	V
Sự sẵn có của nguyên liệu chính	K	M	M	M	M	M
Sự sẵn có của nguyên liệu phụ	V	M	M	M	M	M
Có ngành CNHT	M	M	K	M	K	M

Ghi chú: M: ảnh hưởng mạnh; V: ảnh hưởng vừa; K: không ảnh hưởng

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

5 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Kết luận

Để phát triển ngành CNHT, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, quy hoạch, kế hoạch, và chương trình phát triển CNHT bao gồm: tạo dựng môi trường đầu tư, phát triển khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, liên kết doanh nghiệp, đặc biệt đối với 5 ngành công nghiệp ưu tiên: Điện tử tin học, Dệt may, Da giày, Sản xuất và lắp ráp ô tô, và Cơ khí chế tạo. Đặc biệt, Theo Quyết định 68/QĐ-TTg năm 2017, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình phát triển CNHT từ năm 2016 đến năm 2025 với mục tiêu là sản xuất các sản phẩm CNHT phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Đến năm 2020, sản phẩm CNHT được kỳ vọng đáp ứng được khoảng 45% nhu cầu cho sản xuất nội địa, đến năm 2025, sản phẩm CNHT đáp ứng được 65% nhu cầu cho sản xuất nội địa.

Nhiều bài học trong nước và quốc tế cho thấy vai trò của CNHT trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc thiếu cơ chế, chính sách, các định chế trung gian hỗ trợ doanh nghiệp phát triển CNHT, hạ tầng cung ứng SPHT, máy móc, công nghệ lạc hậu, thiếu nhân lực công nghệ cao, và thiếu sự hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp CNHT với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và giữa các nhà sản xuất CNHT là những nguyên nhân chính yếu làm cho ngành CNHT chưa phát triển mạnh.

Tại TPCT, ngành CNHT chưa phát triển. Nhiều ngành công nghiệp chủ yếu của Thành phố thiếu sự đi kèm của các ngành CNHT có liên quan. Số doanh nghiệp tham gia CNHT rất ít. Việc phát triển các ngành CNHT sẽ góp phần quan trọng trong thu hút thêm đầu tư tư nhân và FDI cũng như phát triển DNNVV tại Cần Thơ. Phát triển CNHT của Thành phố là phù hợp và phát huy vai trò, vị trí kinh tế, khoa học công nghệ của TPCT ở ĐBSCL.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhu cầu về SPHT nhiều, đa dạng, và xuất hiện hầu như ở nhiều ngành công nghiệp ưu tiên của Thành phố. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển ngành CNHT ở Cần Thơ là lớn. Hầu hết các doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ tìm, khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng, giá cả, yêu cầu công nghệ của các nguồn cung cấp nguyên phụ liệu, thành phẩm, bán thành phẩm là cao. Tuy nhiên, nhiều loại nguyên phụ liệu, thành phẩm, bán thành phẩm thường được cung cấp từ bên ngoài hay nhập khẩu. Nguồn cung cấp tại chỗ bị hạn chế. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò của CNHT so với các yếu tố khác, thông qua cách đánh giá của doanh nghiệp, đối với dự tính mở rộng kinh doanh và đầu tư là không cao. Kết quả đánh giá cũng tương tự đối với vai trò của chính sách, thể chế.

5.2 Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả phân tích, bài viết đề xuất các nhóm chính sách và giải pháp sau đây để phát triển ngành CNHT tại TPCT:

5.2.1 Nhóm các chính sách chung

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, phát triển DNNVV.
- Tăng cường hơn nữa đầu tư vào các lĩnh vực nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ.
- Tham gia tích cực vào các đề án thuộc phạm vi Chương trình phát triển CNHT theo Quyết định 68/QĐ-TTg ban hành năm 2017 nhằm tranh thủ các nguồn vốn từ trung ương (bộ, ngành) để phát triển CNHT địa phương.
- Ban hành các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT theo đặc thù tại địa phương; xây dựng quỹ hỗ trợ doanh nghiệp CNHT Cần Thơ.

5.2.2 Nhóm các chính sách đặc thù

- Xác định một ngành CNHT để xây dựng mô hình phát triển thí điểm trong giai đoạn 2018-2020, từ đó nhân rộng mô hình trong những năm tiếp theo. Nghiên cứu đề xuất lựa chọn một trong các mô hình CNHT sau: may mặc, chế biến nông sản, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông, và công nghệ thông tin.
- Xây dựng chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI trong các ngành CNHT. Xác định danh mục các lĩnh vực, SPHT ưu tiên đối với thu hút vốn FDI.
- Xây dựng kế hoạch truyền thông cho các doanh nghiệp về CNHT, đặc biệt hướng đến các lĩnh vực: chế biến thực phẩm, đồ uống; cơ khí chế tạo; hóa chất, mỹ phẩm; chế biến nông sản; dệt may; và nhựa gia dụng, nhựa kỹ thuật.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về CNHT và SPHT, nhu cầu kêu gọi đầu tư trên các trang web của UBND Thành phố, các sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, và Trung tâm Xúc tiến đầu tư.

5.2.3 Hệ thống giải pháp

Hoàn thiện cơ chế chính sách cho phát triển công nghiệp hỗ trợ:

- Xây dựng và điều chỉnh chính sách đặc thù cho sản xuất CNHT, đặc biệt là chính sách tạo dung lượng thị trường nội địa ở các ngành hạ nguồn liên quan và chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp sản xuất CNHT phù hợp theo từng giai đoạn.

- Xây dựng Quy hoạch phát triển CNHT tại các vùng kinh tế trọng điểm, làm định hướng phát triển và sự liên kết hiệu quả giữa các địa phương trong phát triển CNHT.

– Xây dựng cơ chế chính sách liên quan đến khu công nghiệp chuyên sâu, khu CNHT.

– Rà soát, bổ sung danh mục các ngành CNHT trong hệ thống thống kê các ngành kinh tế quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp tham gia sản xuất CNHT, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp hỗ trợ:

– Khuyến khích, hỗ trợ các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm CNHT có thị trường lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, sức cạnh tranh cao.

– Xây dựng chính sách khuyến khích các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia đang đầu tư sản xuất tại Việt Nam kêu gọi các công ty cung ứng, công ty vệ tinh đầu tư sản xuất tại Việt Nam.

Phát triển số lượng và nâng cao năng lực doanh nghiệp CNHT nội địa:

– Phát triển chương trình ươm tạo doanh nghiệp CNHT nhằm gia tăng số lượng doanh nghiệp sản xuất.

– Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nội địa trở thành nhà cung ứng cho các công ty đa quốc gia ở các lớp cung ứng khác nhau.

– Xây dựng chính sách thu hút chuyên gia cao cấp nước ngoài hỗ trợ trực tiếp để nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp CNHT nội địa.

– Xây dựng hệ thống hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp CNHT: xây dựng cổng thông tin, cơ sở dữ liệu về CNHT Việt Nam, cung cấp các thông tin chính sách, pháp luật, thị trường, công nghệ, giúp kết nối doanh nghiệp với thị trường.

Phát triển khoa học công nghệ cho công nghiệp hỗ trợ:

– Xây dựng hàng rào kỹ thuật đối với sản phẩm CNHT nhằm bảo vệ thị trường nội địa và khuyến khích đầu tư sản xuất trong nước.

– Đổi mới hệ thống nghiên cứu khoa học công nghệ làm nền tảng cho các ngành CNHT phát triển. Khuyến khích các cơ sở nghiên cứu mở rộng liên kết, liên doanh với doanh nghiệp sản xuất và hợp tác quốc tế.

– Doanh nghiệp CNHT được hỗ trợ từ nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học - công nghệ quốc gia đối với các chi phí chuyển giao công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế, mua bản quyền, sáng chế, phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài, đào tạo nguồn nhân lực cho đổi mới công nghệ.

– Khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ thông qua phát triển hoạt động nghiên cứu cũng như phát triển hệ thống doanh nghiệp cung ứng tại Việt Nam.

Đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ:

– Xây dựng chương trình đào tạo nhân lực kỹ thuật cao cho CNHT, đẩy mạnh đào tạo công nhân bậc cao, công nhân lành nghề cho các lĩnh vực CNHT. Tổ chức các khóa đào tạo về quản lý, công nghệ, thương mại,... cho các nhà quản lý doanh nghiệp CNHT.

– Khuyến khích các doanh nghiệp và địa phương tổ chức đào tạo nhân lực tại chỗ, hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao. Đối với các hình thức đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại công nhân, Nhà nước có chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo theo địa chỉ cho các doanh nghiệp.

– Xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực phục vụ CNHT tại các vùng kinh tế trọng điểm. Hỗ trợ các địa phương quy hoạch nguồn nhân lực cho CNHT. Khuyến khích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào công tác đào tạo nguồn nhân lực. Khuyến khích các cơ sở đào tạo hợp tác với các đối tác nước ngoài trong các chương trình đào tạo nguồn nhân lực để phát triển CNHT.

– Đối với các khu CNHT, khu công nghiệp chuyên sâu đã được phê duyệt, tổ chức lựa chọn cơ sở đào tạo lao động tại chỗ theo các chuyên ngành đã được lựa chọn. Khuyến khích lao động địa phương tham gia các hoạt động đào tạo và làm việc trực tiếp tại các khu CNHT.

Giải pháp về liên kết, hợp tác:

– Kết nối các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp nội địa thông qua các chương trình giới thiệu nhu cầu và năng lực cung ứng trong nước. Tăng cường công tác thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT làm cơ sở giới thiệu, phát triển liên kết doanh nghiệp.

– Củng cố và nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành nghề, các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ nhằm tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp CNHT.

– Tổ chức và nâng cao tính chuyên nghiệp của các hội chợ CNHT, hội chợ công nghệ, triển lãm và các hội thảo chuyên đề về phát triển CNHT.

– Hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trong hoạt động tìm kiếm đối tác kinh doanh: tổ chức các hội chợ, triển lãm về CNHT, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước.

Các giải pháp khác:

– Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển CNHT thông qua ký kết các hiệp định, chương trình hợp tác song phương, đa phương về công nghiệp, CNHT và các lĩnh vực liên quan.

– Xây dựng quy hoạch và khuyến khích đầu tư vào sản xuất nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất CNHT. Tăng cường công tác thăm dò, điều tra tài nguyên để phát triển bền vững và hiệu quả các sản phẩm CNHT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hà Thị Hương Lan, 2014. Công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành CN ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

Ichikawa, K., 2003. Báo cáo về tình hình điều tra xây dựng và phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. JETRO.

Ohno, K., 2004. Thiết kế một chiến lược phát triển công nghiệp toàn diện và hiện thực. Tham luận tại hội thảo của Dự án Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF).

Lê Thế Giới, 2009. Tiếp cận lý thuyết Cụm công nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên

cứ chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng. 1(30): 117-127.

Lê Xuân Sang và Nguyễn Thị Thu Huyền, 2011. Chính sách thúc đẩy phát triển CN hỗ trợ: Lý luận, thực tiễn và định hướng cho Việt Nam. Trong kỷ yếu Hội thảo “Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển CN hỗ trợ Việt Nam” tháng 12/2011. Viện Chính sách Công nghiệp (Bộ Công thương) và Chiến lược và Chính sách Tài chính (Bộ Tài chính). Hà Nội, 1-27.

Nguyễn Trọng Hoài và Huỳnh Thanh Điền, 2015. Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam giai đoạn 2015–2020. Tạp chí Phát triển Kinh tế. 26(4): 02-24.

Trương Đình Tuyền, 2011. Thúc đẩy phát triển công nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tạp chí Phát triển Kinh tế. 243.

Trương Thị Chí Bình, 2007. Phát triển CN hỗ trợ ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.

Porter, M.E, 2000. Location, competition and economic development: local cluster in a global economy. Economic Development Quarterly. 14(1): 15-34.